

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN ĐẾN CUỐI THÁNG 9 NĂM 2010

TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KÌ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	65 714 786 494	86 764 815 778
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	10 007 478 686	6 128 191 376
1. Tiền	111	3 007 478 686	5 128 191 376
2. Các khoản tương đương tiền	112	7 000 000 000	1 000 000 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		
1. Đầu tư ngắn hạn	121		
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	16 063 817 368	34 388 258 593
1. Phải thu của khách hàng	131	15 613 399 494	21 758 604 994
2. Trả trước cho người bán	132	524 663 179	10 743 607 210
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng XD	134		
5. Các khoản phải thu khác	135	57 333 306	2 017 625 000
6. Dự phòng các khoản PT ng/hạn khó đòi	139	- 131 578 611	- 131 578 611
IV. Hàng tồn kho	140	39 306 988 797	45 784 295 100
1. Hàng tồn kho	141	40 184 992 797	46 662 299 100
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	- 878 004 000	- 878 004 000
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	336 501 643	464 070 709
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12 008 563	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		
3. Thuế và các khoản khác phải thu	154		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	324 493 080	464 070 709
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	23 219 830 451	20 462 702 076
I. Các khoản thu dài hạn	210		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		
4. Các khoản phải thu dài hạn khác	218		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		
II. Tài sản cố định	220	15 852 988 903	16 143 656 506
1. Tài sản cố định hữu hình	221	921 426 010	1 212 093 613
- Nguyên giá	222	1 795 161 379	2 297 252 288
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	- 873 735 369	- 1 085 158 675
2. Tài sản cố định đi thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	14 931 562 893	14 931 562 893
- Nguyên giá	228	14 931 562 893	14 931 562 893
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		
III. Bất động sản đầu tư	240		
1. Nguyên giá	241		
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	2 127 376 360	1 432 346 782

1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào CT liên kết, liên doanh	252		
3. Đầu tư dài hạn khác	258	2 199 251 360	1 523 990 000
4. Dự phòng giảm giá CK ĐT dài hạn	259	- 71 875 000	- 91 643 218
V. Tài sản dài hạn khác	260	5 239 465 188	5 239 465 188
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5 239 465 188	2 886 698 788
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	88 934 616 945	107 227 517 854
NGUỒN VỐN	MA SỐ	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KÌ
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	41 571 889 964	58 463 918 852
I. Nợ ngắn hạn	310	41 548 480 062	52 803 838 750
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		
2. Phải trả cho người bán	312	34 598 203 082	45 908 669 239
3. Người mua trả tiền trước	313	861 385 651	458 581 668
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	1 318 514 654	1 407 493 668
5. Phải trả người lao động	315	1 438 982 631	512 895 699
6. Chi phí phải trả	316	814 007 553	3 601 893 789
7. Phải trả nội bộ	317		
8. Phải trả theo tiến độ KH HĐ XD	318		
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	1 003 348 901	84 451 096
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	1 514 037 590	829 853 591
II. Nợ dài hạn	330	23 409 902	5 660 080 102
1. Phải trả dài hạn người bán	331		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		
3. Phải trả dài hạn khác	333		300 000 000
4. Vay và nợ dài hạn	334		5 300 000 000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	23 409 902	10 080 102
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		50 000 000
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	47 362 726 981	48 763 599 002
I. Vốn chủ sở hữu	410	47 362 726 981	48 763 599 002
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	41 370 000 000	41 370 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	140 000 000	140 000 000
3. Vốn khác của CSH	413		
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414	- 407 500 000	- 1 162 820 000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	416		
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	2 443 458 930	2 443 458 930
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	1 517 632 156	1 517 632 156
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	2 299 135 895	4 455 327 916
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	432		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	88 934 616 945	107 227 517 854

KẾT QUẢ KINH DOANH
QUÝ 3 NĂM 2010

CHỈ TIÊU	MS	TM	KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC	LK TỬ ĐẦU NĂM NAY	LK TỬ ĐẦU NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	32 479 238 421	25 185 075 816	66 406 625 830	55 878 848 326
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		199 818 563	44 733 677	391 398 514	822 806 450
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		32 279 419 858	25 140 342 139	66 015 227 316	55 056 041 876
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	25 607 919 191	19 261 775 892	54 245 585 719	43 654 440 313
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6 671 500 667	5 878 566 247	11 769 641 597	11 401 601 563
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	419 569 112	48 650 233	1 107 534 553	161 768 375
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	202 903 564	191 667 833	236 909 020	1 136 420 433
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		126 316 667	191 667 833	126 316 667	1 120 420 433
8. Chi phí bán hàng	24		2 991 547 604	1 703 715 537	5 102 009 053	3 102 276 924
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1 522 661 504	1 224 052 098	3 341 748 501	2 957 056 308
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh[30=20+(21-22)-(24+25)]	30		2 373 957 107	2 807 781 012	4 196 509 576	4 367 616 273
11. Thu nhập khác	31			5 136 364		9 932 000
12. Chi phí khác	32				183 799 577	
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40			5 136 364	- 183 799 577	9 932 000
14. Tổng lợi nhuận trước thuế(50=30+40)	50		2 373 957 107	2 812 917 376	4 012 709 999	4 377 548 273
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	593 489 277	492 260 541	1 003 177 500	766 070 948
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN(60=50-51-52)	60		1 780 467 830	2 320 656 835	3 009 532 499	3 611 477 325
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Giám Đốc

Kế toán trưởng

TPHCM, ngày 11 tháng 10 năm 2010
Người lập bảng

NGUYỄN THỊ CHUNG

Nguyễn Thị Lan Phương

Phan Thị Nam Phương

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)
QUÝ 3 NĂM 2010

CHỈ TIÊU	MS	LŨY KẾ KỲ NÀY	LŨY KẾ KỲ TRƯỚC
I . Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	00		
1. Tiền thu từ bán hàng,CCDC và doanh thu khác	01	26 309 368 841	10 267 994 124
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	- 25 391 137 321	- 13 543 892 309
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	- 919 173 116	- 683 050 378
4. Tiền chi trả lãi vay	04	- 126 316 667	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	- 568 626 032	- 263 384 541
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	132 155 689	659 608 568
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	- 2 472 511 685	- 3 270 389 802
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	- 3 036 240 291	- 6 833 114 338
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	00		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		- 481 090 909
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	- 83 990 000	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	829 680 000	837 700 000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	51 017 766	141 190 276
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30	796 707 766	497 799 367
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	00		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	5 300 000 000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		

6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	5 300 000 000	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	3 060 467 475	- 6 335 314 971
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3 067 723 901	9 403 038 872
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	6 128 191 376	3 067 723 901

Giám Đốc

Kế toán trưởng

TPHCM, ngày 11 tháng 10 năm 2010
Người lập bảng

NGUYỄN THỊ CHUNG

Nguyễn Thị Lan Phương

Phan Thị Nam Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Sách Giáo Dục tại Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 460/QĐ-TC ngày 07 tháng 04 năm 2004 của Nhà Xuất bản Giáo dục. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002336 ngày 20 tháng 05 năm 2004. Từ ngày thành lập đến nay Công ty đã có 5 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần hiệu chỉnh gần nhất vào ngày 12 tháng 04 năm 2010. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội) kể từ ngày 29/11/2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 48/TTGDHN – ĐKGD ngày 29/11/2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán SGD. Ngày chính thức giao dịch cổ phiếu là 28/12/2006.

Ngành nghề kinh doanh chính

- In và mua bán các loại sách xuất bản của Nhà Xuất bản Giáo dục theo quy định của Nhà Xuất bản Giáo dục;
- Mua bán văn hóa phẩm, ấn phẩm của các nhà Xuất bản khác;
- Mua bán thiết bị giáo dục, đồ dùng dạy học, thiết bị văn phòng, văn phòng phẩm;
- Xuất nhập khẩu hàng hóa có liên quan đến ngành nghề, phạm vi kinh doanh của công ty;
- Kinh doanh ăn uống.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao.

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Chi phí tổ chức bán thảo được phân bổ vào chi phí hàng năm theo số lượng sách Công ty đã xuất bản thực tế trong năm.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang thực hiện

- Thuế Giá trị gia tăng:
 - ✓ Sách giáo khoa, sách tham khảo hỗ trợ cho sách giáo khoa, giáo trình: thuộc đối tượng không chịu thuế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Các loại từ điển và các loại sách tham khảo không thuộc loại hỗ trợ sách giáo khoa: áp dụng thuế suất 5%
- ✓ Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2010 VND	31/12/2009 VND
Tiền mặt	514.757.096	712.336.264
Tiền gửi ngân hàng	4.613.434.280	2.295.142.422
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	1.000.000.000	7.000.000.000
Cộng	6.128.191.376	10.007.478.686

6. Các khoản phải thu khác

	30/09/2010 VND	31/12/2009 VND
Phải thu tiền lãi vay, tiền gửi có kỳ hạn	-	57.333.306
Các khoản phải thu khác	2.017.625.000	-
Cộng	2.017.625.000	57.333.306

7. Hàng tồn kho

	30/09/2010 VND	31/12/2009 VND
Nguyên liệu, vật liệu	16.268.862.653	15.733.350.932
Chi phí SX, KD dở dang	1.400.921.842	1.428.020.897
Thành phẩm	28.986.164.605	23.023.620.968
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(878.004.000)	(878.004.000)
Cộng	45.777.945.100	39.306.988.797

8. Tài sản ngắn hạn khác

	30/09/2010 VND	31/12/2009 VND
Tạm ứng	308.079.611	324.493.080
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	157.566.600	-
Cộng	465.646.211	324.493.080

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu năm	798.280.564	754.547.517	242.333.298	1.816.161.379
Mua sắm trong năm		481.090.909	21.000.000	481.090.909
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	798.280.564	1.235.638.426	263.333.298	2.297.252.288
Khấu hao				
Số đầu năm	113.089.746	580.329.616	180.316.007	873.735.369
Khấu hao trong năm	59.871.042	125.394.186	26.158.078	211.423.306
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	172.960.788	705.723.802	206.474.085	1.085.158.675
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	685.190.818	174.217.901	62.017.291	921.426.010
Số cuối năm	625.319.776	529.914.624	56.859.213	1.212.093.613

10. Tài sản cố định vô hình: là quyền sử dụng đất lâu dài tại số 05 Bình Thới, Phường 11, Quận 11, TP Hồ Chí Minh

11. Đầu tư dài hạn khác

	30/09/2010 VND	31/12/2009 VND
Đầu tư dài hạn khác	1.523.990.000	2.199.251.360
- Cty CP siêu thị tổng hợp Tân An (50.000 CP)	600.000.000	600.000.000
- Cty sách TBTH Sóc Trăng (40.000 CP)	840.000.000	840.000.000
- Cty CP bản đồ và tranh ảnh giáo dục (65.294 CP)	-	759.251.360
- Cty CP Sách GD Hà Nội (6.900 CP)	83.990.000	-
Dự phòng tổn thất đầu tư vào Cty CP Siêu thị TH Tân An	(91.643.218)	(71.875.000)
Cộng	1.432.346.782	2.127.376.360

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty không nhận được Báo cáo tài chính của Công ty CP Thiết bị Giáo dục Sóc Trăng, Cty CP sách Giáo dục Hà Nội và cũng không có được nguồn dữ liệu nào đáng tin cậy về thị giá của Cổ phiếu này. Theo đó, khoản đầu tư của 2 công ty trên được ghi nhận theo giá gốc đầu tư và không trích lập dự phòng.

12. Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2010 VND	31/12/2009 VND
Chi phí tổ chức bán thảo	2.874.548.788	5.239.465.188
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	12.150.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Cộng	2.886.698.788	5.239.465.188
-------------	----------------------	----------------------

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/09/2010	31/12/2009
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	15.121.510	24.096.176
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.183.915.192	1.142.327.433
Thuế thu nhập cá nhân	208.456.966	152.091.045
Cộng	1.407.493.668	1.318.514.654

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

14. Chi phí phải trả

	30/09/2010	31/12/2009
	VND	VND
Trích trước chi phí bản thảo phải trả cho NXB	814.007.551	814.007.553
Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	2.335.938.963	-
Trích trước tiền thuê văn phòng	451.947.275	-
Cộng	3.601.893.789	814.007.553

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/09/2010	31/12/2009
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	77.452.696	154.694.536
Cổ tức phải trả cho cổ đông	3.000.000	814.610.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.573.902	34.044.365
Cộng	86.026.598	1.003.348.901

16. Phải trả dài hạn khác

	30/09/2010	31/12/2009
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	300.000.000	-
Cộng	300.000.000	-

17. Doanh thu chưa thực hiện

	30/09/2010	31/12/2009
--	-------------------	-------------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	VND	VND
Tiền thuê nhà nhận trước	50.000.000	-
Cộng	50.000.000	-

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LNST sau thuế chưa phân phối
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2010	41.370.000.000	(407.500.000)	2.443.458.930	1.517.632.156	2.299.135.895
Tăng trong năm		(755.320.000)			2.156.192.021
Giảm trong năm					
Số dư tại 30/09/2010	41.370.000.000	(1.162.820.000)	2.443.458.930	1.517.632.156	4.455.327.916

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	30/09/2010 VND	Tỷ lệ %	31/12/2009 VND
Vốn đầu tư của NXBGD	15,28	6.320.000.000	26,03	10.770.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	82,31	34.050.000.000	73,12	30.250.000.000
Cổ phiếu ngân quỹ	2,41	1.000.000.000	0,85	350.000.000
Cộng	100	41.370.000.000	100	41.370.000.000

c. Cổ phiếu

	30/09/2010 VND	31/12/2009 VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	4.137.000	4.137.000
- Cổ phiếu thường	4.137.000	4.137.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.037.000	4.102.000
- Cổ phiếu thường	4.037.000	4.102.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	100.000	35.000
- Cổ phiếu thường	100.000	35.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Cổ phiếu ưu đãi

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND

d. Cổ phiếu quỹ

Nhằm mục đích bình ổn giá cổ phiếu SGD trên thị trường chứng khoán, Công ty đã sử dụng 1.162.820.000 đồng để mua lại 100.000 cổ phiếu quỹ.

e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/9/2010 VND	31/12/2009 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	2.299.135.895	1.035.325.106
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.156.192.021	5.420.052.919
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế		4.156.242.130
+ Chia cổ tức		2.311.660.000
+ Trích bổ sung quỹ ĐTPT		489.568.900
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.084.010.584
+ Trích quỹ khen thưởng ban điều hành		271.002.646
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	4.455.327.916	2.299.135.895

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3/2010 VND	Quý 3/2009 VND
Tổng doanh thu	32.479.238.421	25.185.075.816
+ Doanh thu bán sách giáo khoa, sách tham khảo	32.325.623.602	24.955.588.866
+ Doanh thu hoạt động khác	153.614.819	229.486.950
Các khoản giảm trừ doanh thu	199.818.563	44.733.677
+ Hàng bán bị trả lại	199.818.563	44.733.677
+ Giảm giá hàng bán	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	32.279.419.858	25.140.342.139

20. Giá vốn hàng bán

	Quý 3/2010 VND	Quý 3/2009 VND
Giá vốn sách giáo khoa, sách tham khảo	25.604.475.555	19.080.438.317
Giá vốn hoạt động khác	3.443.636	181.337.575
Cộng	25.607.919.191	19.261.775.892

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3/2010 VND	Quý 3/2009 VND
--	-------------------	-------------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Lãi tiền gửi, tiền cho vay	51.017.766	48.650.233
Lãi đầu tư chứng khoán	265.678.640	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Chiết khấu thanh toán nhanh	102.872.706	-
Cộng	419.569.112	161.768.375

22. Chi phí tài chính

	Quý 3/2010 VND	Quý 3/2009 VND
Lãi tiền vay	126.316.667	191.667.833
Chiết khấu thanh toán	76.586.897	-
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư dài hạn	-	-
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	202.903.564	191.667.833

23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	Quý 3/2010 VND	Quý 3/2009 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.373.957.107	2.812.917.376
Tổng thu nhập chịu thuế	2.373.957.107	2.812.917.376
Thuế suất	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	593.489.276	703.229.344
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm (@)	-	210.968.803
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (phải nộp)	593.489.276	492.260.541
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.780.467.831	2.320.656.835

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 3/2010 VND	Quý 3/2009 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	1.780.467.831	2.320.656.835
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	1.780.467.831	2.320.656.835
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.037.000	1.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Lợi nhuận sau thuế TNDN

441

1.547

25. Cổ tức

Công ty đã chi trả tạm ứng 5% cổ tức đợt 1 năm 2010 cho cổ đông vào tháng 9/2010.

26. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

a. Thông tin về các bên liên quan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Nhà Xuất bản Giáo dục VN	Công ty đầu tư
NXBGD tại TP.Hà Nội	Chung công ty đầu tư
NXBGD tại TP. Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư
NXBGD tại TPHCM	Chung công ty đầu tư
CTY CP Bản Đồ & Tranh ảnh GD	Chung công ty đầu tư
CN.NXBGD tại TP. Cần Thơ	Chung công ty đầu tư
CTY CP IN SGK tại TPHCM	Chung công ty đầu tư
CTY CP SGD tại TP. Hà Nội	Chung công ty đầu tư
CTY CP SGD tại TP. Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư
CTY CP Sách ĐH dạy nghề	Chung công ty đầu tư
CTY CP Học liệu (EMCO)	Chung công ty đầu tư
CTY CP Sách & TBTH TPHCM	Chung công ty đầu tư
CTY CP ĐT & PT Giáo dục Đà nẵng	Chung công ty đầu tư
CTY CP Sách Dân Tộc	Chung công ty đầu tư
CTY CP Đầu tư & Phát triển GD Phương Nam	Chung công ty đầu tư
CTY CP Đầu tư & Phát triển GD Hà Nội	Chung công ty đầu tư
CTY CP Mỹ Thuật Sao Mai	Chung công ty đầu tư
CTY CP Mỹ Thuật & Truyền Thông	Chung công ty đầu tư
CTY CP DV xuất bản Giáo dục Gia Định	Chung công ty đầu tư
CTY CP DV xuất bản Giáo dục Hà Nội	Chung công ty đầu tư
CTY CP DV xuất bản Giáo dục Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư
CTY CP Sách & TBGD Miền Nam	Chung công ty đầu tư
CTY CP Sách & TBGD Cửu Long	Chung công ty đầu tư
CTY CP Sách & TB Bình Thuận	Chung công ty đầu tư
CTY CP Sách TBGD Bình Dương	Chung công ty đầu tư
CTY CP Học liệu Giáo dục Hà Nội	Chung công ty đầu tư
CTY CP Công nghệ thông tin Trí Đức	Chung công ty đầu tư

b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ gồm

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị VND
Bán hàng		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Cty CP SGD tại TP.Hà Nội	Cung ứng sách tham khảo	4.748.268.573
Cty CP SGD tại TP.Đà Nẵng	Cung ứng sách tham khảo	993.910.160
Cty CP Học liệu (EMCO)	Cung ứng sách tham khảo	260.097.040
Cty CP Mỹ thuật Sao Mai	Cung ứng sách tham khảo	60.766.605
Mua hàng		
Cty CP bản đồ & tranh ảnh Giáo dục	Nhập sách tham khảo	2.035.112.960
Cty CP SGD tại Hà Nội	Nhập sách tham khảo	2.927.427.920
Cty CP SGD tại Đà Nẵng	Nhập sách tham khảo	2.260.286.219
Cty CP Sách ĐH Dạy nghề	Nhập sách tham khảo	1.198.650.180
Cty CP ĐT&PT Giáo dục Đà Nẵng	Nhập sách tham khảo	699.080.820
Cty CP sách Dân tộc	Nhập sách tham khảo	803.075.378
Cty CP ĐT&PT Giáo dục Phương Nam	Nhập sách tham khảo, sách giáo khoa	1.345.533.306
Cty CP ĐT&PT Giáo dục Hà Nội	Nhập sách tham khảo	439.305.744
Cty CP Mỹ thuật Sao Mai	Tiền chế bản, in ấn	83.598.960
Cty CP Mỹ thuật Truyền thông	Nhập sách tham khảo	278.957.568
Cty CP DV xuất bản GD Hà Nội	Tiền bản thảo	461.462.700
Cty CP Sách & TBGD Miền Nam	Nhập sách giáo khoa	550.493.160
Cty CP Sách & TBGD Cửu Long	Nhập sách giáo khoa	684.773.406

c. Vào ngày 30/9/2010, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

Công ty liên quan	Phải thu VND	Phải trả VND
NXBGD tại TP.Hà Nội		3.537.934.017
NXBGD tại TP.Đà Nẵng		1.134.525.745
Cty CP bản đồ & tranh ảnh giáo dục		2.359.520.155
Cty CP SGD tại Hà Nội	829.365.347	
Cty CP SGD tại Đà Nẵng		3.387.616.380
Cty CP sách ĐH dạy nghề		1.752.130.190
Cty CP Học liệu (EMCO)	1.556.733.974	
Cty CP ĐT&PT Giáo dục Đà Nẵng		769.892.022
Cty CP sách Dân tộc		1.431.138.822
Cty CP ĐT&PT Giáo dục Phương Nam		1.462.285.395
Cty CP ĐT&PT Giáo dục Hà Nội		739.850.932
Cty CP Mỹ thuật Truyền thông		407.252.551
Cty CP DVXB Giáo dục Gia Định		513.131.417
Cty CP DV xuất bản GD Hà Nội		811.881.425
Cty CP Sách & TBGD Miền Nam		276.908.330
Cty CP Sách & TBGD Cửu Long	595.303.783	
Cty CP Sách & TB Bình Thuận	328.912.715	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

27. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các báo cáo tài chính.

28. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của quý III/2010 kết thúc ngày 30/9/2010 chưa được kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại theo quy định của thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Giám đốc

TP.Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 10 năm 2010
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Chung

Nguyễn Thị Lan Phương